

THUYẾT MINH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ (có tính đến tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước

1. Về tên gọi của Thông tư

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ (có tính đến tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước

2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

Căn cứ Nghị định 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhà chức trách hàng không;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 96/2021/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

3. Sự cần thiết ban hành:

3.1. Yêu cầu cấp thiết từ thực tiễn để ban hành Thông tư

Định mức kinh tế - kỹ thuật (KTKT) trong công tác phục vụ chuyến bay chuyên cơ (có tính đến tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách Nhà nước bao gồm các định mức tiêu hao nhiên liệu bay của từng loại máy bay, định mức hao phí lao động trực tiếp (phi công, tiếp viên). Đây là căn cứ để lập kế hoạch và triển khai thực hiện chuyến bay chuyên cơ phục vụ lãnh đạo Đảng và Nhà nước; là cơ sở để xây dựng đơn giá, dự toán kinh phí đặt hàng chuyến bay chuyên cơ.

Hiện nay, hệ thống định mức KTKT phục vụ chuyến bay chuyên cơ chưa được quy định đầy đủ, gây khó khăn trong công tác xây dựng đơn giá, lập dự toán. Tổng công ty Hàng không Việt Nam (TCTHK) phải vận dụng định mức, quy chế nội bộ, không phù hợp với Thông tư 45/2024/TT-BTC về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiềm ẩn nguy cơ tính chưa đúng/chưa đủ khi lập đơn giá.

3.2. Yêu cầu từ các quy định của pháp luật hiện hành.

- Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định:

“Chi phí vật tư trực tiếp bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, thuốc, hóa chất, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng và các vật tư khác (sau đây gọi tắt là vật tư) sử dụng trực tiếp cho sản xuất hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí vật tư xác định như sau:

Chi phí vật tư = Mức tiêu hao vật tư x Giá vật tư

Mức tiêu hao vật tư xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước ban hành.”

- Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định:

“Chi phí nhân công trực tiếp gồm các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như chi phí tiền lương, chi phí tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân công trực tiếp sản xuất theo quy định của Bộ luật Lao động, chế độ, chính sách của Nhà nước và pháp luật có liên quan;

Chi phí tiền lương xác định như sau:

Chi phí tiền lương = Định mức lao động x Đơn giá tiền lương

Định mức lao động xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.”

4. Mục đích, quan điểm xây dựng:

4.1. Mục đích xây dựng dự thảo Thông tư:

Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xác định định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động phục vụ chuyển bay chuyên cơ, bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành về quản lý chi phí và định giá dịch vụ do Nhà nước quản lý.

Làm căn cứ xây dựng đơn giá, lập và quản lý dự toán kinh phí đối với dịch vụ thuê chuyên cơ, bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí theo quy định, phù hợp với Thông tư số 45/2024/TT-BTC.

Khắc phục các tồn tại hiện nay khi hệ thống định mức chưa đầy đủ, còn phải vận dụng định mức nội bộ, tiềm ẩn rủi ro trong việc xác định chi phí, ảnh hưởng đến tính minh bạch và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động sử dụng ngân sách trong phục vụ chuyển bay chuyên cơ.

4.2. Quan điểm xây dựng dự thảo Thông tư

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, đặc biệt là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định liên quan đến quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, định giá dịch vụ công.

Bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và khả thi, các định mức được xây dựng trên cơ sở đặc thù hoạt động hàng không, phù hợp với điều kiện khai thác thực tế của từng loại tàu bay và tổ chức thực hiện chuyến bay chuyên cơ.

Bảo đảm tính đầy đủ, đồng bộ và thống nhất, bao quát các yếu tố chi phí chủ yếu như tiêu hao nhiên liệu, hao phí lao động trực tiếp (phi công, tiếp viên), làm cơ sở áp dụng thống nhất trong toàn ngành.

Minh bạch, công khai và dễ áp dụng, tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình lập dự toán, thanh quyết toán và kiểm tra, giám sát.

Kế thừa có chọn lọc và hoàn thiện hệ thống định mức hiện có, đồng thời khắc phục các bất cập trong thực tiễn triển khai, hạn chế việc áp dụng các quy chế nội bộ không còn phù hợp.

Đáp ứng yêu cầu quản lý chặt chẽ, hiệu quả ngân sách nhà nước, đồng thời bảo đảm tính linh hoạt cần thiết đối với hoạt động đặc thù là phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

5. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

5.1. Phạm vi điều chỉnh:

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ có tính đến tàu bay dự bị sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng cho tàu bay A321, A350 và B787, như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ tại Mục 2.1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác vận hành hệ thống của chuyến bay chuyên cơ tại Mục 2.2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác chuẩn bị trực tiếp tại sân bay của chuyến bay chuyên cơ tại Mục 2.3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác di chuyển từ vị trí rút chén đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát của chuyến bay chuyên cơ tại Mục 2.4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến của chuyến bay chuyên cơ tại Mục 2.5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh của chuyến bay chuyên cơ tại sân bay đến tại Mục 2.6 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5.2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định chi phí thực hiện chuyến bay chuyên cơ (có tính đến tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Nội dung chính của Thông tư:

Phần 1: Thuyết minh áp dụng

1. Thuyết minh cơ sở, phạm vi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác phục vụ chuyến bay chuyên cơ (có tính đến tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách Nhà nước

Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ có tính đến tàu bay dự bị sử dụng ngân sách nhà nước được xây dựng và ban hành theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và Điều 5, Điều 6 Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Nội dung, phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật chuyến bay chuyên cơ được quy định như sau:

1.1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác phục vụ chuyến bay chuyên cơ sử dụng ngân sách nhà nước

a. Định mức kinh tế – kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ có tính đến tàu bay dự bị sử dụng ngân sách nhà nước là mức hao phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị sản phẩm dịch vụ. Cụ thể:

– Định mức tiêu thụ nhiên liệu: Là khối lượng nhiên liệu cần thiết theo loại tàu bay để hoàn thành một đơn vị sản phẩm là giờ tàu bay lăn bánh trên đường băng, giờ bay và giờ sử dụng APU (Auxiliary Power Unit: là động cơ phụ, là một thiết bị độc lập, có chức năng cung cấp điện và khí cho máy bay).

– Định mức hao phí lao động trực tiếp (phi công/tiếp viên/thợ kỹ thuật): Là số giờ công lao động cần thiết từ lúc chuẩn bị chuyến bay chuyên cơ đến lúc hạ cánh theo loại tàu bay, khung giờ khai thác và nhóm chức danh để hoàn thành một đơn vị sản phẩm là chuyến bay.

b. Định mức kinh tế – kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ có tính đến tàu bay dự bị sử dụng ngân sách nhà nước được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, pháp luật về lao động và các quy định pháp luật có liên quan.

c. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ có tính đến tàu bay dự bị sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm: tên định mức, loại tàu bay, đơn vị

tính, khung giờ khai thác, nhóm chức danh (đối với định mức hao phí lao động trực tiếp), quy định áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị sản phẩm.

1.2. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác phục vụ chuyển bay chuyên cơ (có tính đến tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 45/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác phục vụ chuyển bay chuyên cơ sử dụng ngân sách nhà nước sẽ bao gồm 88 định mức chính gồm:

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
I	CC.10100	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ	
1	CC.10101	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A321 (<1 giờ)	01
2	CC.10102	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A321 (>1 giờ)	01
3	CC.10103	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (<1 giờ)	01
4	CC.10104	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (1-2 giờ)	01
5	CC.10105	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (2-3 giờ)	01
6	CC.10106	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (3-5 giờ)	01
7	CC.10107	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (5-9 giờ)	01
8	CC.10108	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (>9 giờ)	01
9	CC.10109	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (<1 giờ)	01
10	CC.10110	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (1-2 giờ)	01

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
11	CC.10111	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (2-3 giờ)	01
12	CC.10112	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (3-4 giờ)	01
13	CC.10113	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (4-5 giờ)	01
14	CC.10114	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (5-8 giờ)	01
15	CC.10115	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (8-10 giờ)	01
16	CC.10116	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (10-12 giờ)	01
17	CC.10117	Công tác dự bị đối với chuyển bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (>12 giờ)	01
II	CC.10200	Công tác vận hành hệ thống APU	
18	CC.10201	Công tác vận hành hệ thống APU đối với tàu bay A321	01
19	CC.10202	Công tác vận hành hệ thống APU đối với tàu bay A350	01
20	CC.10203	Công tác vận hành hệ thống APU đối với tàu bay B787	01
III	CC.10300	Công tác chuẩn bị trực tiếp tại sân bay	
21	CC.10301	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A321 (<1 giờ)	01
22	CC.10302	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A321 (>1 giờ)	01
23	CC.10303	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (<1 giờ)	01
24	CC.10304	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (1-2 giờ)	01
25	CC.10305	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (2-3 giờ)	01

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
26	CC.10306	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (3-5 giờ)	01
27	CC.10307	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (5-9 giờ)	01
28	CC.10308	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (>9 giờ)	01
29	CC.10309	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (<1 giờ)	01
30	CC.10310	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (1-2 giờ)	01
31	CC.10311	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (2-3 giờ)	01
32	CC.10312	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (3-4 giờ)	01
33	CC.10313	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (4-5 giờ)	01
34	CC.10314	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (5-8 giờ)	01
35	CC.10315	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (8-10 giờ)	01
36	CC.10316	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (10-12 giờ)	01
37	CC.10317	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (>12 giờ)	01
IV	CC.10400	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát	
38	CC.10401	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay A321 (<1 giờ)	01
39	CC.10402	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay A321 (>1 giờ)	01
40	CC.10403	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay A350 (<1 giờ)	01

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
41	CC.10404	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay A350 (1-2 giờ)	01
42	CC.10405	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay A350 (2-3 giờ)	01
43	CC.10406	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay A350 (3-5 giờ)	01
44	CC.10407	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (5-9 giờ)	01
45	CC.10408	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (>9 giờ)	01
46	CC.10409	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (<1 giờ)	01
47	CC.10410	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (1-2 giờ)	01
48	CC.10411	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (2-3 giờ)	01
49	CC.10412	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (3-4 giờ)	01
50	CC.10413	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (4-5 giờ)	01
51	CC.10414	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (5-8 giờ)	01
52	CC.10415	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (8-10 giờ)	01
53	CC.10416	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (10-12 giờ)	01
54	CC.10417	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại sân bay xuất phát đối với tàu bay B787 (>12 giờ)	01

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
V	CC.10500	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến	
55	CC.10501	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A321 (< 1 giờ)	01
56	CC.10502	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A321 (>1 giờ)	01
57	CC.10503	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A350 (< 1 giờ)	01
58	CC.10504	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A350 (1-2 giờ)	01
59	CC.10505	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A350 (2-3 giờ)	01
60	CC.10506	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A350 (3-5 giờ)	01
61	CC.10507	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A350 (5-9 giờ)	01
62	CC.10508	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay A350 (>9 giờ)	01
63	CC.10509	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (< 1 giờ)	01
64	CC.10510	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (1-2 giờ)	01
65	CC.10511	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (2-3 giờ)	01
66	CC.10512	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (3-4 giờ)	01
67	CC.10513	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (4-5 giờ)	01

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
68	CC.10514	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (5-8 giờ)	01
69	CC.10515	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (8-10 giờ)	01
70	CC.10516	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (10-12 giờ)	01
71	CC.10517	Công tác di chuyển từ sân bay xuất phát tới sân bay đến đối với tàu bay B787 (>12 giờ)	01
VI	CC.10600	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến	
72	CC.10601	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay A321 (<1 giờ)	01
73	CC.10602	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay A321 (>1 giờ)	01
74	CC.10603	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay A350 (<1 giờ)	01
75	CC.10604	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay A350 (1-2 giờ)	01
76	CC.10605	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay A350 (2-3 giờ)	01
77	CC.10606	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay A350 (3-5 giờ)	01
78	CC.10607	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (5-9 giờ)	01
79	CC.10608	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (>9 giờ)	01
80	CC.10609	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (<1 giờ)	01

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Số lượng định mức
81	CC.10610	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (1-2 giờ)	01
82	CC.10611	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (2-3 giờ)	01
83	CC.10612	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (3-4 giờ)	01
84	CC.10613	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (4-5 giờ)	01
85	CC.10614	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (5-8 giờ)	01
86	CC.10615	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (8-10 giờ)	01
87	CC.10616	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (10-12 giờ)	01
88	CC.10617	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại sân bay đến đối với tàu bay B787 (>12 giờ)	01
		Tổng cộng	88

Phần 2: Định mức KTKT:

Mô tả chi tiết về: Căn cứ, phương pháp tính, quy định áp dụng (nếu có).

a. Căn cứ:

- Định mức tiêu hao nhiên liệu bay của từng loại máy bay phục vụ chuyên cơ của TCTHK;

- Quy chế quản lý lao động của TCTHK (xây dựng dựa trên các quy định có liên quan của Nhà nước, các quy trình, quy định về tiêu chuẩn, quy trình thực hiện công việc hiện hành của TCTHK).

b. Phương pháp tính:

- Định mức tiêu hao nhiên liệu của từng loại máy bay phục vụ chuyên cơ tính bằng bình quân khối lượng tiêu hao nhiên liệu thực tế theo độ dài chặng bay của từng loại máy bay;

- Định mức phi công của từng loại máy bay xác định theo Tài liệu hướng dẫn khai thác bay (FOM), có tính đến các yếu tố đảm bảo an toàn khai thác, tỷ lệ định mức phục vụ chuyên cơ;

- Định mức tiếp viên của từng loại máy bay xác định theo tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ của TCTHK, có tính đến tỷ lệ định mức phục vụ chuyên cơ.

7. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành:

Thông tư không yêu cầu bổ sung nguồn nhân lực và không làm phát sinh nguồn tài chính để bảo đảm việc thi hành.

8. Đánh giá về các thủ tục hành chính: Việc xây dựng Thông tư không làm phát sinh các thủ tục hành chính.